

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC QUÝ 4 NĂM 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC QUÝ 4 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 – CTQ)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 – CTQ)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 – CTQ)	7
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B05 – CTQ)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTQ)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 31/UBCK-GP ngày 14 tháng 4 năm 2008
Số 33/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 4 năm 2012
Số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012
Số 34/GPĐC-UBCK ngày 4 tháng 11 năm 2013
Số 12/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 6 năm 2014
Số 14/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 10 năm 2014
Số 06/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 7 năm 2017
Số 33/GPĐC-UBCK ngày 2 tháng 5 năm 2018
do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp

Hội đồng Quản trị

Ông Brook Colin Taylor	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thái Thuận	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Ông Ho An T	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Brook Colin Taylor

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Trụ sở chính

Lầu 17, Tòa nhà Sunwah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	31.12.2019
1	2	3	4	4
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		168.670.909.053	148.462.550.216
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	81.528.958.149	109.495.113.854
1. Tiền	111		71.528.958.149	99.495.113.854
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		29.099.916.363	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	29.099.916.363	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.563.477.026	35.029.911.435
1. Phải thu của khách hàng	131		-	6.900.500
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	709.580.000	2.202.916.167
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	5.4	38.144.846.472	30.795.320.531
5. Các khoản phải thu khác	135	5.5	709.050.554	2.953.295.783
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	(928.521.546)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.478.557.515	3.937.524.927
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6 (a)	18.478.557.515	3.937.524.927
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		19.252.215.216	20.135.755.970
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		17.741.618.555	18.492.543.143
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7 (a)	12.470.185.307	15.986.308.954
- Nguyên giá	222		21.622.925.302	20.906.204.583
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.152.739.995)	(4.919.895.629)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7 (b)	5.271.433.248	2.506.234.189
- Nguyên giá	228		8.880.706.593	3.711.356.303
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.609.273.345)	(1.205.122.114)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.510.596.661	1.643.212.827
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6(b)	385.631.495	518.247.661
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.12	809.891.046	809.891.046
3. Tài sản dài hạn khác	268		315.074.120	315.074.120
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		187.923.124.269	168.598.306.186
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		29.472.391.402	22.221.054.929
I. Nợ ngắn hạn	310		26.310.080.302	19.372.391.579
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		1.701.895.652	432.585.796
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.8	5.272.378.787	7.029.846.549
5. Phải trả người lao động	315		721.697.769	309.306.200
6. Chi phí phải trả	316	5.9	17.178.236.398	10.239.938.920
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.10	1.421.809.185	1.056.248.759
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328	5.11	14.062.511	304.465.355
II. Nợ dài hạn	330		3.162.311.100	2.848.663.350
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3.162.311.100	2.848.663.350
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		158.450.732.867	146.377.251.257
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.13	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.417.303.297.50	2.813.629.217
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.417.303.297.50	2.813.629.217
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		51.616.126.272	40.749.992.823
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		187.923.124.269	168.598.306.186

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
5. Ngoại tệ các loại	005	2.247.160	2.526.119
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		-
Trong đó:	3		
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008		-
6.3. Chứng khoán cầm cố	009		-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010		-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011		-
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	012		-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013		-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014		-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015		-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	444.287.960.645	1.336.511.484.283
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031	77.306.890.079	57.025.529.600
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032	366.981.070.566	1.279.485.954.683
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	16.894.470.472.261	17.449.850.019.705
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041	252.057.452.406	397.333.074.695
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042	16.642.413.019.855	17.052.516.945.010
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	63.883.677.300	502.478.585.269
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	690.080.860.216	528.060.419.538

Người lập

(Ký, họ tên)

Nguyễn Tuấn Ngọc

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Xuân Châu

Lập, ngày 20 tháng 1 năm 2021

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Brook Colin Taylor

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Mẫu số B02 – CTQ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	5.14	61.043.384.561	47.249.813.084	187.728.455.066	207.480.152.287
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		61.043.384.561	47.249.813.084	187.728.455.066	207.480.152.287
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	5.15	(35.887.919.778)	(36.293.882.673)	(138.456.211.032)	(148.063.840.018)
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		25.155.464.783	10.955.930.411	49.272.244.034	59.416.312.269
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	5.683.281.644	421.146.744	8.534.566.448	4.142.898.001
7. Chi phí tài chính	22		(86.549.669)	(25.725.425)	(749.663.193)	(412.482.195)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.17	(11.364.133.294)	(11.695.317.394)	(41.762.731.624)	(49.113.911.666)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 +(21-22)- 25)	30		19.388.063.464	(343.965.664)	15.294.415.665	14.032.816.409
10. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.388.063.464	(343.965.664)	15.294.415.665	14.032.816.409
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.18	(3.220.934.055)	3.116.886	(3.220.934.055)	(3.312.490.409)
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(716.597.448)	-	-	242.551.696
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		15.450.531.961	(340.848.778)	12.073.481.610	10.962.877.696
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập
(Ký, họ tên)

(Signature)

Nguyễn Tuấn Ngọc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Signature)

Nguyễn Xuân Châu

Lập ngày 20 tháng 1 năm 2021



Brook Colin Taylor

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		176.867.592.226	131.592.609.575
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(142.109.802.408)	(32.102.179.665)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.541.839.670)	(75.857.540.074)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(170.038.295)	(8.238.610.593)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	-
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(30.211.423.371)	(21.699.496.112)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.165.511.518)	(6.305.216.869)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	2			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.886.071.009)	(10.177.147.042)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(21.060.964.470)	-
6. Tiền (chi)/thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			65.000.000.000
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		146.391.292	4.766.531.075
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.800.644.187)	59.589.384.033
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	3			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(27.966.155.705)	53.284.167.164
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		109.495.113.854	43.334.991.923
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	81.528.958.149	96.619.159.087

Người lập

(Ký, họ tên)



Nguyễn Tuấn Ngọc

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Xuân Châu

Lập, ngày 20 tháng 1 năm 2021

S.G.P: 31

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Brook Colin Taylor

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 31/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 14 tháng 4 năm 2008 có thời hạn là 50 năm.

Giấy phép điều chỉnh lần thứ nhất số 33/GPĐC-UBCK được cấp ngày 20 tháng 4 năm 2012 nhằm mục đích đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thép Việt thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth. Giấy phép điều chỉnh lần thứ hai số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012 bổ sung nghiệp vụ kinh doanh. Giấy phép điều chỉnh lần thứ ba số 34/GPĐC-UBCK được cấp ngày 4 tháng 11 năm 2013 nhằm tăng vốn điều lệ. Giấy phép điều chỉnh lần thứ tư số 14/GPĐC-UBCK được cấp ngày 10 tháng 10 năm 2014 nhằm thay đổi địa điểm trụ sở chính của Công ty.

Ngày 10 tháng 7 năm 2017, Giấy phép điều chỉnh số 6/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp để đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital, và điều chỉnh Người đại diện theo pháp luật từ Bà Nguyễn Thị Thái Thuận thành Ông Brook Colin Taylor.

Ngày 2 tháng 5 năm 2018, Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp để tăng vốn điều lệ của Công ty lên 100.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng).

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 90 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 108 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Trong kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty quản lý Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Bảo Thịnh VinaWealth, Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hưng Thịnh VinaWealth, Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tiếp Cận Thị Trường Việt Nam, Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital, Quỹ ETF VinaCapital VN100 như sau:

	Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tiếp Cận Thị Trường Việt Nam	Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	Quỹ Đầu tư Cân bằng VinaCapital VN100
Hoạt động chính	Quỹ mở	Quỹ mở	Quỹ mở	Quỹ mở	Quỹ mở
Giấy chứng nhận đăng ký	Số 02/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 4 năm 2013	Số 12/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 7 năm 2014	Số 25/GCN-UBCK cấp ngày 18 tháng 4 năm 2017	Số 37/GCN-UBCK cấp ngày 2 tháng 7 năm 2019	Số 44/GCN-UBCK cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020
Vốn điều lệ	53.810.960.100 đồng	57.132.3210 đồng	59.216.2000 đồng	80.561.3570 đồng	53.000.000.000 đồng
Giá trị tài sản ròng tại ngày 30 tháng 9 năm 2020	1.147.372.149.135 đồng	318.684.369.815 đồng	304.663.221.384 đồng	99.136.498.825 đồng	82.361.800.534 đồng
Giá trị tài sản ròng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	97.139.948.125 đồng	396.524.247.345 đồng	276.558.903.621 đồng	943.683.800 đồng	chưa thành lập

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

2 NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là tiền Đồng Việt Nam và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“Đồng” hoặc “VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

3.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4.2 Các khoản phải thu khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

4.3 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nếu ngắn hơn. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	17%
Thiết bị văn phòng	33%
Phần mềm vi tính	33%
Tài sản cố định vô hình khác	33%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.5 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

4.6 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.7 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

4.9 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm phí quản lý của khách hàng cá nhân. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá là 100 đồng Việt Nam.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Thặng dư/(chiết khấu) vốn cổ phần

Khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.11 Phân chia lợi nhuận

LNST TNDN đã được dùng để trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập từ LNST TNDN của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước. Hàng năm Công ty phải trích lập cho mỗi quỹ ở mức 5% LNST TNDN của Công ty cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

(b) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước. Hàng năm Công ty phải trích lập cho mỗi quỹ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được ghi nhận vào chỉ tiêu "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" – Mã số 419 trên bảng cân đối kế toán.

4.12 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ bao gồm doanh thu phát sinh trong kỳ từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý công ty đầu tư chứng khoán, doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư, thu phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán, thu phí thường hoạt động do quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và các nhà đầu tư thường cho Công ty.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

4.12 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(a) Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ khác (tiếp theo)

(i) Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ và phí thưởng

Công ty hiện đang quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Công ty được hưởng phí quản lý quỹ từ các quỹ này. Phí này được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi quỹ vào ngày cuối tháng.

Công ty được hưởng phí thưởng hoạt động được xác định dựa trên kết quả hoạt động của quỹ trong năm.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí quản lý chứng chỉ quỹ mở dựa trên điều lệ quỹ và phí quản lý danh mục đầu tư. Doanh thu này được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích do tiền lãi được tính cộng dồn trừ khi khó có khả năng thu được.

4.13 Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí hoạt động kinh doanh là các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến hoạt động nghiệp vụ của Công ty hoặc những khoản chi phí khác của hoạt động nghiệp vụ mà Công ty có trách nhiệm phải chi trả trong kỳ, chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí vật tư, đồ dùng, chi phí tư vấn, chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác.

Chi phí hoạt động nghiệp vụ của Công ty được phân loại như sau: chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý công ty đầu tư chứng khoán, chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, chi phí hoạt động tư vấn và các chi phí hoạt động nghiệp vụ khác,...

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

4.16 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

4.17 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Người đại diện theo pháp luật của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền mặt	12.834.734	271.629.459
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	71.516.123.415	99.223.484.395
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
	<u>81.528.958.149</u>	<u>109.495.113.854</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

5.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Chứng chỉ quỹ ETF VinaCapital VN100	<u>29.099.916.363</u>	<u>-</u>

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH CMC	323.453.000	-
Công ty TNHH HPT	42.000.000	-
Công ty TNHH SL International	-	868.581.780
Công ty Cổ phần Plus-Software	-	551.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin và truyền thông Nam Trường Sơn	-	524.250.000
Công ty TNHH Cadena Việt Nam	-	206.838.387
Khác	344.127.000	52.246.000
	<u>709.580.000</u>	<u>2.202.916.167</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.4 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	31.12.2020	31.12.2019
	VND	VND
Phải thu từ hoạt động tư vấn (Thuyết minh 6(b))	3.859.569.419	3.181.214.580
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	31.797.560.189	25.967.461.918
- Bên thứ ba	4.591.883.259	1.804.965.227
- Bên liên quan (Thuyết minh 6(b))	27.205.676.930	24.162.496.691
Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (Thuyết minh 6(b))	2.487.716.864	1.646.644.033
	<u>38.144.846.472</u>	<u>30.795.320.531</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Các khoản phải thu bên thứ ba từ hoạt động ủy thác đầu tư chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi tại ngày của bảng cân đối kế toán như sau:

	<u>Tại ngày</u> <u>31 tháng 12 năm 2020</u>			<u>Tại ngày</u> <u>31 tháng 12 năm 2019</u>		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (*)	-	-	-	962.978.708	34.457.162	(928.521.546)

(*) Khoản dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty xóa sổ bằng cách loại trừ các khoản phải thu có liên quan.

5.5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31.12.2020</u>		<u>31.12.2019</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các khoản chi hộ (Thuyết minh 6(b))	185.286	-	1.542.453.713	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	9.041.096	-	106.547.202	-
Tạm ứng cho nhân viên chủ chốt (Thuyết minh 6(b))	-	-	562.678.595	-
Tạm ứng cho nhân viên	29.328.000	-	727.280.567	-
Phải thu khác	670.495.972	-	14.335.706	-
	<u>709.050.354</u>	<u>-</u>	<u>2.953.295.783</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác mà quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí hoa hồng	14.042.928.520	484.365.382
Chi phí phần mềm	2.128.700.137	1.519.315.450
Chi phí học phí	920.267.049	218.552.361
Chi phí mua bảo hiểm	918.589.322	1.163.978.945
Chi phí mua máy tính	342.182.427	121.439.241
Khác	125.890.060	429.873.548
	<u>18.478.557.515</u>	<u>3.937.524.927</u>

(b) Dài hạn

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí mua máy tính	<u>385.631.495</u>	<u>518.247.661</u>

5.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	19.339.761.183	1.566.443.400	20.906.204.583
Mua trong kỳ	716.720.719	-	716.720.719
	<u>20.056.481.902</u>	<u>1.566.443.400</u>	<u>21.622.925.302</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	4.484.772.462	435.123.167	4.919.895.629
Khấu hao trong kỳ	3.971.770.466	261.073.900	4.232.844.366
	<u>8.456.542.928</u>	<u>696.197.067</u>	<u>9.152.739.995</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	14.854.988.721	1.131.320.233	15.986.308.954
	<u>11.599.938.974</u>	<u>870.246.333</u>	<u>12.470.185.307</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020			

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 906.824.128 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 906.824.128 đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.918.631.600	1.792.724.703	3.711.356.303
Mua trong kỳ	4.337.058.290	832.292.000	5.169.350.290
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>6.255.689.890</u>	<u>2.625.016.703</u>	<u>8.880.706.593</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	385.732.416	819.389.698	1.205.122.114
Khấu hao trong kỳ	1.582.351.187	821.800.044	2.404.151.231
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>1.968.083.603</u>	<u>1.641.189.742</u>	<u>3.609.273.345</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>1.532.899.184</u>	<u>973.335.505</u>	<u>2.506.234.189</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u><u>4.287.606.287</u></u>	<u><u>983.826.961</u></u>	<u><u>5.271.433.248</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 156.735.376 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 156.735.376 đồng).

5.8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Thuế TNDN – hiện hành	170.038.295	3.220.934.055	(170.038.295)	3.220.934.055
Thuế thu nhập cá nhân	6.040.102.173	22.995.120.363	(27.683.107.786)	1.352.114.750
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	315.530.182	2.219.333.623	(2.421.466.912)	113.396.893
Thuế khác	504.175.899	2.200.145.412	(2.118.388.222)	585.933.089
	<u>7.029.846.549</u>	<u>30.635.533.453</u>	<u>(32.393.001.215)</u>	<u>5.272.378.787</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí lương tháng 13	8.231.334.943	7.688.184.914
Chi phí hoa hồng	8.666.901.455	885.273.790
Chi phí tư vấn phải trả	280.000.000	229.000.000
Khác	-	1.437.480.216
	<u>17.178.236.398</u>	<u>10.239.938.920</u>

5.10 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Trợ cấp thôi việc phải trả	1.307.689.725	816.873.825
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 7(b))	-	51.630.613
Khác	114.119.460	187.744.321
	<u>1.421.809.185</u>	<u>1.056.248.759</u>

5.11 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Với bên liên quan (Thuyết minh 7(b))	-	100.215.382
Với các đối tác khác	14.062.511	204.249.973
	<u>14.062.511</u>	<u>304.465.355</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

5.12 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Tài sản thuế thu nhập TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	809.891.046	569.732.670
Tài sản thuế thu nhập TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	-	240.158.376
	<u>809.891.046</u>	<u>809.891.046</u>

5.12 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	809.891.046	567.339.350
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	-	242.551.696
	<u>809.891.046</u>	<u>809.891.046</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được TNDN chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

5.13 VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	Tại ngày	
	31.12.2020	31.12.2019
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	<u>10.000.000</u>	<u>10.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	<u>10.000.000</u>	<u>10.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.13 VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết và tình hình biến động của vốn cổ phần

Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Tất cả các cổ phiếu đều có các quyền giống nhau về quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn, hay các quyền khác. Mỗi cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ được quyền hưởng cổ tức khi Công ty công bố cổ tức và có một phiếu biểu quyết. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: không có) và không phát hành cổ phiếu ưu đãi trong năm (2019: không có).

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ sở hữu (%) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn đã góp VND
Asia Investment & Finance Limited	4.766.000	47.66	4.766.000.000
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo British Virgin)	4.296.000	42.96	4.296.000.000
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo Cayman)	938.000	9.38	938.000.000
	<u>10.000.000</u>	<u>100</u>	<u>10.000.000.000</u>

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ sở hữu (%) tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn đã góp VND
Asia Investment & Finance Limited	4.766.000	47.66	4.766.000.000
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo British Virgin)	4.296.000	42.96	4.296.000.000
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo Cayman)	938.000	9.38	938.000.000
	<u>10.000.000</u>	<u>100</u>	<u>10.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.14 DOANH THU VỀ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ KHÁC

	Q4.2020 VND	Q4.2019 VND
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư:		
- Bên thứ ba	10.497.727	-
- Các bên liên quan (Thuyết minh 6(a))	5.287.523.818	4.278.808.561
Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư:		
- Bên thứ ba	8.765.911.741	(843.422.905)
- Các bên liên quan (Thuyết minh 6(a))	40.572.364.795	38.105.984.719
Phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 6(a))	1.372.707.948	1.866.052.916
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 6(a))	5.034.378.532	3.842.389.793
	61.043.384.561	47.249.813.084
	61.043.384.561	47.249.813.084

5.15 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Q4.2020 VND	Q4.2019 VND
Chi phí nhân viên	23.281.397.785	27.991.793.590
Chi phí dịch vụ hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 6(a))	3.420.000.000	3.420.000.000
Chi phí hoa hồng	5.266.292.010	735.971.691
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.396.848.358	1.061.861.027
Chi phí quảng cáo	761.636.676	1.123.725.727
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	1.387.494.239	1.356.833.315
Các chi phí khác	374.250.709	603.697.324
	35.887.919.778	36.293.882.673
	35.887.919.778	36.293.882.673

5.16 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q4.2020 VND	Q4.2019 VND
Lãi tiền gửi	13.460.165	421.146.744
Lãi chưa thực hiện chứng chỉ quỹ ETF VinaCapital VN100	5.669.821.479	-
	5.683.281.644	421.146.744
	5.683.281.644	421.146.744

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.17 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Q4.2020 VND	Q4.2019 VND
Chi phí nhân viên	6.211.103.846	6.278.912.962
Chi phí tiện ích văn phòng	1.731.292.998	1.634.203.357
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	2.180.526.816	2.455.815.551
Chi phí đi lại	398.547.557	648.424.887
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	370.161.229	304.354.855
Chi phí khấu hao TSCĐ	372.656.757	238.188.844
Chi phí khác	99.844.092	135.416.937
	<u>11.364.133.294</u>	<u>11.695.317.394</u>

5.18 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.294.415.665	14.032.816.409
Thuế tính ở thuế suất 20%	3.058.883.133	2.806.563.282
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	162.050.922	263.375.431
Thu nhập không chịu thuế	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>3.220.934.055</u>	<u>3.069.938.713</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	3.220.934.055	3.312.490.409
Thuế TNDN - hoãn lại	-	(242.551.696)
	<u>3.220.934.055</u>	<u>3.069.938.713</u>

(*) Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có liên quan đến các bên như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ
Tập đoàn VinaCapital	Công ty mẹ tối hậu
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận thị trường Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ ETF VinaCapital VN100	Quỹ do Công ty quản lý
Forum One - VCG Partner Vietnam Fund	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo Cayman ("Cayman"))	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo British Virgin ("BVI"))	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam (bao gồm văn phòng đại diện)	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaLand Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Công ty TNHH VinaCapital Real Estate	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Asia Investment & Finance Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Vinacapital Ventures Pte. Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Hội đồng quản trị và Người đại diện theo pháp luật của Công ty	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Q4.2020 VND	Q4.2019 VND
<i>i/ Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư (Thuyết minh 5.14)</i>		
VinaCapital Investment Management Limited (Cayman)	5.287.523.818	4.278.808.561
<i>ii/ Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (Thuyết minh 5.14)</i>		
VinaCapital Investment Management Limited (Cayman)	39.217.165.314	36.070.240.018
Forum One - VCG Partner Vietnam Fund	1.355.199.481	1.701.635.726
Asia Investment & Finance Limited	-	334.108.975
	<u>40.572.364.795</u>	<u>38.105.984.719</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Q4.2020 VND	Q4.2019 VND
iii/ Phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 5.14)		
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	693.627.962	1.278.817.780
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	515.255.543	525.350.899
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	-	61.884.237
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường Việt Nam	360.622	-
	<u>1.372.707.948</u>	<u>1.866.052.916</u>
iv/ Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 5.14)		
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	1.396.382.641	1.943.473.892
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường Việt Nam	1.327.439.653	1.178.703.092
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	2.030.753.042	322.377.260
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	156.126.557	397.835.549
Quỹ ETF VinaCapital VN100	123.676.639	-
	<u>5.034.378.532</u>	<u>3.842.389.793</u>
v/ Chi phí Công ty trả hộ		
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	-	619.580.781
vi/ Chi phí dịch vụ hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 5.15)		
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	3.420.000.000	3.420.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2020	31.12.2019
	VND	VND
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ (Thuyết minh 5.4)		
<i>Phải thu hoạt động tư vấn từ:</i>		
VinaCapital Investment Management Limited (Cayman)	3.859.569.419	3.181.214.580
<i>Phải thu hoạt động ủy thác đầu tư từ:</i>		
VinaCapital Investment Management Limited (Cayman)	27.053.868.398	23.610.137.910
Forum One - VCG Partner Vietnam Fund	151.808.532	552.358.781
<i>Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán từ:</i>		
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	746.904.702	880.780.525
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường Việt Nam	482.897.694	388.607.555
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	1.180.237.044	212.196.342
Quỹ ETF VinaCapital VN100	44.912.242	-
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	32.765.182	165.059.611
	<u>33.552.963.213</u>	<u>28.990.355.304</u>

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 5.5)

VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	185.286	1.218.470.059
VinaCapital Investment Management Limited (BVI)	-	323.983.654
Tạm ứng cho nhân viên chủ chốt	-	562.678.595
	<u>185.286</u>	<u>2.105.132.308</u>

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 5.10)

Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	-	24.136.700
VinaCapital Investment Management Limited (BVI)	-	27.493.913
Phải trả cho nhân viên chủ chốt	-	-
	<u>-</u>	<u>51.630.613</u>

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Thuyết minh 5.11)

Vinacapital Ventures Pte. Limited	-	100.215.382
	<u>-</u>	<u>100.215.382</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

8 CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Cho các hợp đồng thuê hoạt động vẫn phòng không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Dưới 1 năm	9.343.199.272	8.383.496.271
Từ 1 đến 5 năm	7.623.957.792	16.917.431.520
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>16.967.157.064</u>	<u>25.300.927.791</u>

Lập, ngày 20 tháng 1 năm 2021

Người lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Tuấn Ngọc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Xuân Châu

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Brook Colin Taylor